

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 1 năm 2018**

Hà Nội, 2018

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1945/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2018 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2018), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2018 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 1 năm 2018, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2018 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,
quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1063

Email: tkdslt@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I. TÓM TẮT	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua	17
III. BIỂU TỔNG HỢP	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 1 năm 2018, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,4 triệu người, trong đó 55,1 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,7 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 13,4 điểm phần trăm (68,2% và 81,6%). So với quý 4 năm 2017, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ gần như không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 82,1% trong khi tỷ lệ này ở nữ là 71,6%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức 10,5 điểm phần trăm.
- Đến quý 1 năm 2018, cả nước có gần 54,0 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,11 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 75,2%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn tăng thêm khi so với quý 4 năm 2017 (khoảng 14,1 và 10,4 điểm phần trăm khác biệt theo tuần tự). Quý 1 năm 2018, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 66,2%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 80,3%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 788,9 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm giảm nhưng không đáng kể so với quý trước, (khoảng 11,5 nghìn người). Trong đó, 86,0 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 1 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,01% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,2%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 3,12%, cao hơn 1,38 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,74%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi giảm so với quý 4 năm 2017 (hiện đạt 7,07% so với 7,26% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 46,2% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (41,3% và 58,7%). Lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm gần 22,9% (tương đương 180,8 nghìn thanh niên) trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017	Quý 1 năm 2018
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 845,4	72 038,8	72 196,9	72 372,6
Nam	35 043,3	35 089,7	35 284,7	35 390,5
Nữ	36 802,1	36 949,1	36 912,1	36 982,1
Thành thị	25 091,8	25 245,3	25 232,3	26 165,1
Nông thôn	46 753,6	46 793,5	46 964,5	46 207,5
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 523,7	54 878,7	55 162,7	55 099,3
Nam	28 327,7	28 456,9	28 710,3	28 778,2
Nữ	26 196,0	26 421,8	26 452,3	26 321,1
Thành thị	17 528,4	17 682,0	17 746,7	17 743,1
Nông thôn	36 995,3	37 196,7	37 416,0	37 356,2
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	76,4	76,8	76,9	76,7
Nam	81,6	81,9	82,1	82,1
Nữ	71,6	71,9	72,0	71,6
Thành thị	70,2	70,4	70,7	68,2
Nông thôn	79,8	80,2	80,3	81,6
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53 403,2	53 769,1	54 051,9	53 992,8
Nam	27 674,5	27 862,0	28 076,1	28 222,6
Nữ	25 728,7	25 907,1	25 975,8	25 770,2
Thành thị	16 992,7	17 150,7	17 218,7	17 217,0
Nông thôn	36 410,5	36 618,4	36 833,3	36 775,8
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	74,9	75,2	75,3	75,2
Nam	79,7	80,2	80,2	80,5
Nữ	70,3	70,5	70,7	70,1
Thành thị	68,1	68,3	68,6	66,2
Nông thôn	78,5	78,9	79,0	80,3
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5202	5364	5409	5788
Nam	5482	5632	5660	6054
Nữ	4821	4999	5066	5433
Thành thị	6084	6200	6296	6859
Nông thôn	4534	4719	4731	5027
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	817,7	800,2	800,4	788,9
Nam	387,4	359,6	387,9	424,9
Nữ	430,3	440,6	412,4	364,0
Thành thị	144,1	148,0	114,6	110,4
Nông thôn	673,6	652,2	685,7	678,5

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017	Quý 1 năm 2018
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,53	1,49	1,48	1,46
Nam	1,40	1,29	1,38	1,51
Nữ	1,67	1,70	1,59	1,41
Thành thị	0,85	0,86	0,67	0,64
Nông thôn	1,85	1,78	1,86	1,84
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,62	1,57	1,58	1,52
Nam	1,46	1,35	1,45	1,56
Nữ	1,80	1,84	1,73	1,46
Thành thị	0,87	0,90	0,67	0,63
Nông thôn	1,98	1,91	2,03	1,95
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 120,5	1 109,6	1 110,7	1 106,5
Nam	653,2	594,8	634,2	555,6
Nữ	467,3	514,8	476,5	550,8
Thành thị	535,7	531,3	528,0	526,1
Nông thôn	584,8	578,3	582,7	580,4
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,05	2,02	2,01	2,01
Nam	2,31	2,09	2,21	1,93
Nữ	1,78	1,95	1,80	2,09
Thành thị	3,06	3,00	2,98	2,97
Nông thôn	1,58	1,55	1,56	1,55
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,26	2,23	2,21	2,20
Nam	2,47	2,22	2,34	2,04
Nữ	2,01	2,24	2,05	2,40
Thành thị	3,19	3,14	3,13	3,12
Nông thôn	1,79	1,77	1,75	1,74
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	575,1	610,9	545,9	510,8
Nam	324,6	311,3	310,8	255,9
Nữ	250,5	299,6	235,1	254,9
Thành thị	242,6	256,2	232,0	211,2
Nông thôn	332,4	354,7	313,9	299,5
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,67	7,80	7,26	7,07
Nam	7,96	7,33	7,53	6,55
Nữ	7,33	8,36	6,93	7,69
Thành thị	11,95	11,93	11,42	10,73
Nông thôn	6,08	6,24	5,72	5,70

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 1 năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 55,1 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (22,1% và 21,6% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,6%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,3% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,3 triệu người, tương ứng với gần 47,8% lực lượng lao động cả nước trong quý 1 năm 2018.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

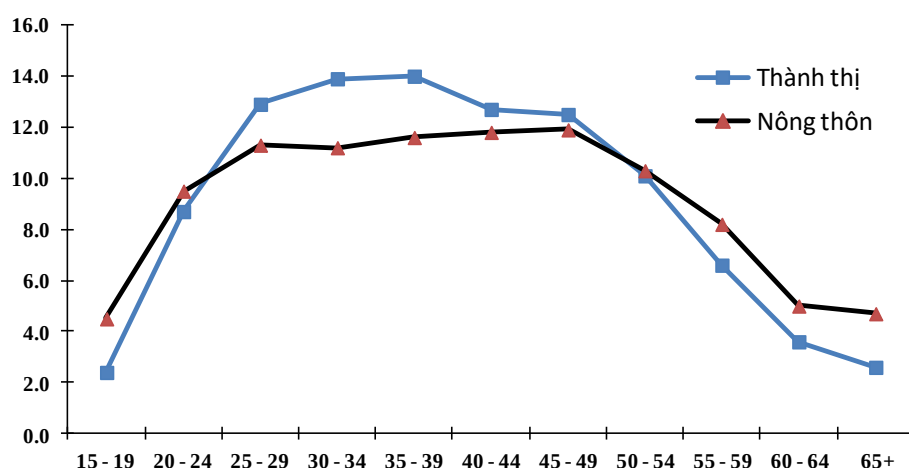
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,8	76,7	82,1	71,6
Thành thị	32,2	32,1	32,3	47,9	68,2	74,6	62,3
Nông thôn	67,8	67,9	67,7	47,7	81,6	86,1	77,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,4	14,7	50,0	85,5	87,9	83,3
Đồng bằng sông Hồng	22,1	21,1	23,1	50,0	74,1	77,0	71,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,9	7,2	48,9	67,6	71,4	64,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,6	21,4	21,9	48,3	79,0	83,1	75,0
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,6	47,5	85,1	89,0	81,2
Đông Nam Bộ	17,0	17,5	16,6	46,5	70,6	78,8	63,0
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,0	8,3	7,6	45,8	64,5	74,0	55,9
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	19,9	17,2	44,1	74,8	84,0	65,6

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,7%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, gần 13,4 điểm phần trăm cách biệt (81,6% và 68,2%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,6 %, thấp hơn tới 10,5 điểm phần trăm so với lao động nam (82,1%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (85,5%) và Tây Nguyên (85,1%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này là 67,6% và 64,5% theo tuần tự.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu theo nhóm tuổi của lực lượng lao động một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi 15-39 hiện chiếm khoảng gần một nửa lực lượng lao động cả nước.

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 1 năm 2018



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác

biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) của quý 1 năm 2018. Trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,8 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 47,7% (tương ứng 25,8 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước – chiếm tới gần 43,6% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, với thị phần lực lượng lao động đạt khoảng 18,6% và 17,0% theo tuần tự.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,7	75,2	80,5	70,1
Thành thị	31,9	31,8	32,0	47,8	66,2	72,6	60,3
Nông thôn	68,1	68,2	68,0	47,7	80,3	84,8	75,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,5	14,8	50,0	84,5	86,8	82,4
Đồng bằng sông Hồng	22,1	21,1	23,2	50,1	72,6	75,2	70,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,1	6,9	7,2	48,9	66,5	70,1	63,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,5	21,3	21,7	48,2	77,0	81,2	73,0
Tây Nguyên	6,7	6,7	6,6	47,3	84,1	88,3	79,9
Đông Nam Bộ	17,0	17,4	16,6	46,6	68,9	76,9	61,6
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	7,9	8,2	7,6	45,9	62,7	71,9	54,5
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	20,0	17,1	43,9	73,2	82,6	63,9

Cụ thể, quý 1 năm 2018 số lao động có việc làm ước tính đạt 54,0 triệu người, giảm không đáng kể - gần 60 nghìn người, tương ứng -0,1% so với quý 4 năm 2017.

Trong khi, so với cùng kỳ năm 2017, số lao động có việc làm quý 1, 2018 giảm gần 629,3 nghìn lao động (tương đương -1,2%).

Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 75,2% - hầu như không thay đổi so với 75,3% trong Quý 4 năm 2017. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn tồn tại (14,1 và 10,4 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (84,5% và 84,1%). Trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ số này ở hai thành phố hiện là khoảng 66,5% và 62,7%.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

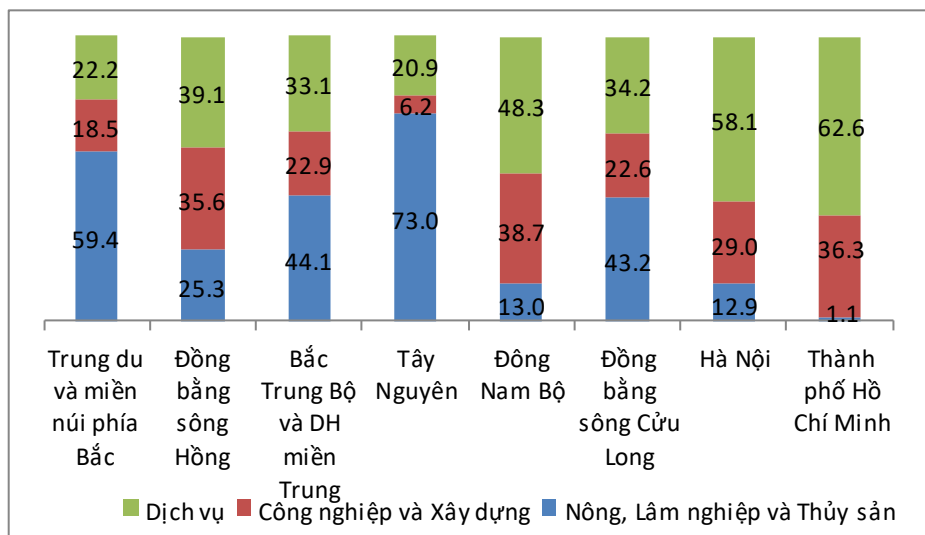
Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	38,6	26,6	34,8	9,6	84,8	5,5
Thành thị	12,5	28,3	59,2	17,3	76,3	6,5
Nông thôn	50,8	25,8	23,4	6,1	88,9	5,1
Giới tính						
Nam	37,5	30,1	32,5	9,3	87,3	3,4
Nữ	39,8	22,8	37,5	10,0	82,2	7,9
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	59,4	18,5	22,2	9,2	87,0	3,8
Đồng bằng sông Hồng	25,3	35,6	39,1	11,7	81,2	7,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	12,9	29,0	58,1	18,0	78,0	4,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	44,1	22,9	33,1	10,0	88,2	1,8
Tây Nguyên	73,0	6,2	20,9	8,0	91,9	0,1
Đông Nam Bộ	13,0	38,7	48,3	10,2	75,3	14,5
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	1,1	36,3	62,6	11,8	79,7	8,5
Đồng bằng sông Cửu Long	43,2	22,6	34,2	7,1	89,8	3,1

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất. Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ hiện đang chiếm ưu thế và tiếp tục tăng, (chiếm khoảng 87,0% tổng số lao động đang làm việc của vùng). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ

trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất (73,0%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (59,4%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm



Đến quý 1 năm 2018, trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 10,9% (tương đương gần 5,9 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngành được đào tạo và 2,1% (tương đương 1,13 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc làm nhưng sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm công việc mới chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (77,9% và 50,7% hay hơn 0,88 triệu và hơn 0,57 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (96,5%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả điều tra Lao động việc làm quý 1 năm 2018 còn cho thấy, chỉ có 3,6% trong tổng số hơn 11,6 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật - CMKT (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên) đã coi công việc hiện tại là tạm thời. Thêm vào đó, 6 ngành/ngành đào tạo của người lao động có trình độ CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là Kinh doanh và quản lý – 20,0%, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 16,7%, Công nghệ kỹ thuật -15,1%, Sức khỏe – 10,2% và Máy tính và công nghệ thông tin – 7,6% và Dịch vụ vận tải – 6,4%.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần tham vấn đến số lao động đã trả lời không được đào tạo trong công việc chính hiện tại. Kết quả

điều tra lao động việc làm quý 1 năm 2018 cho thấy có tới 54,5% (hay gần 29,4 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

Biểu 4: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1. Phù hợp với ngành/nghề đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có	33,0	46,7	26,6	35,8	29,9
Không	10,9	14,3	9,3	11,3	10,5
Không được đào tạo	54,5	36,4	63,0	51,3	58
Không biết	1,6	2,6	1,1	1,5	1,6
2. Là công việc tạm thời					
Có	2,1	1,8	2,3	2,3	1,8
<i>Trong đó:</i> Đang tìm việc mới (*)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sẵn sàng làm việc mới	0,6	0,5	0,6	0,7	0,5
Tìm và sẵn sàng làm việc	1,0	0,8	1,1	1,2	0,9
Không	97,9	98,2	97,7	97,7	98,2

Lưu ý: ()Số lao động có việc làm tạm thời hiện đang tìm việc mới nhưng chưa sẵn sàng làm việc chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ - khoảng 20,3 nghìn người trong kết quả điều tra quý 1 năm 2018.*

3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

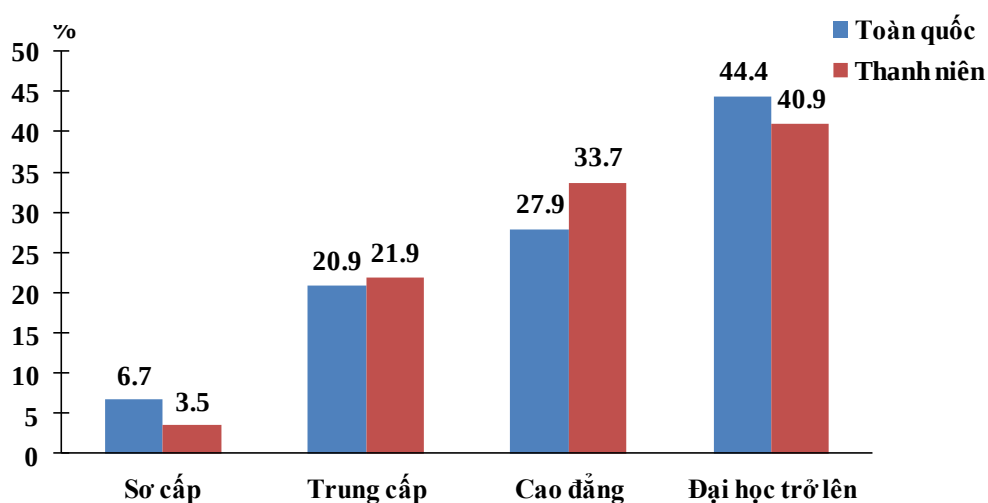
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 1 năm 2018, trong tổng lực lượng lao động cả nước có gần 788,9 nghìn lao động thiếu việc làm và gần 1,11 triệu lao động thất nghiệp. Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 1 năm 2018, hiện có gần 86,0% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Khác biệt giới về thị phần lao động thiếu việc là không đáng kể, (nam thiếu việc làm chiếm 53,9% trong khi nữ thiếu việc làm là 46,1% trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Trái lại, tình trạng thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Hơn nữa, kết quả điều tra lao động việc làm quý 1 năm 2018 cũng cho thấy nam thất nghiệp là đông hơn so với nữ, (chiếm 50,2% và 49,8% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 1 năm 2018, có tới hơn 29,0% số lao động thất nghiệp cả

nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 44,4% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này. 6 nhóm ngành/nghề đào tạo hiện có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ CMKT từ 3 tháng trở lên cao nhất theo thứ tự lần lượt là “Kinh doanh và quản lý – 28,9%”, “Công nghệ kỹ thuật – 15,2%”, “Sức khỏe – 13,1%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 10,0%”, “Dịch vụ vận tải – 6,7%” và “Máy tính và công nghệ thông tin – 3,8%”.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 1 năm 2018



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 1 năm 2018, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 46,2% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 41,4% và 58,6% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội học tập cũng như việc làm ở khu vực thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 48,1% số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 154,3 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 74,6%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, gần 22,9% (tương đương 180,9 nghìn người) trong tổng số hơn 788,9 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi.

Biểu 5: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018
Cả nước	817,7	800,2	800,4	788,9	1120,5	1109,6	1110,7	1106,5
Thành thị	144,1	148,0	114,6	110,4	535,7	531,3	528,0	526,1
Nông thôn	673,6	652,2	685,7	678,5	584,8	578,3	582,7	580,4
Giới tính								
Nam	387,4	359,6	387,9	424,9	653,2	594,8	634,2	555,6
Nữ	430,3	440,6	412,4	364,0	467,3	514,8	476,5	550,8
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	89,3	80,8	79,6	98,1	65,2	67,5	60,4	86,3
Đồng bằng sông Hồng	145,6	135,1	118,8	94,7	243,1	230,8	239,6	251,5
Bắc Trung Bộ - DH miền Trung	156,2	155,6	177,7	178,2	258,3	259,5	298,6	297,4
Tây Nguyên	51,3	53,7	53,1	89,9	34,7	43,6	32,6	40,4
Đông Nam Bộ	51,7	50,5	32,7	44,8	237,1	238,4	230,1	215,6
Đồng bằng sông Cửu Long	323,6	324,5	338,4	283,2	282,1	269,8	249,4	215,3

Biểu 6: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+ theo nhóm tuổi, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,1	100,0	100,0	100,0	49,8
15-24 tuổi	22,9	23,8	21,9	44,0	46,2	46,0	46,3	49,9
25-54 tuổi	65,0	65,6	64,4	45,7	48,4	47,3	49,6	50,9
55-59 tuổi	6,6	5,7	7,7	53,6	2,7	3,7	1,6	30,5
60 tuổi trở lên	5,4	4,9	6,0	51,3	2,7	3,0	2,5	45,9
Thành thị	100,0	100,0	100,0	42,7	100,0	100,0	100,0	51,0
15-24 tuổi	17,9	15,9	20,6	49,2	40,1	39,6	40,6	51,6
25-54 tuổi	70,2	75,6	63,1	38,4	54,4	53,6	55,1	51,7
55-59 tuổi	4,5	3,3	6,1	57,6	2,2	3,3	1,2	27,6
60 tuổi trở lên	7,3	5,1	10,2	59,8	3,3	3,5	3,0	47,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	46,7	100,0	100,0	100,0	48,7
15-24 tuổi	23,7	25,2	22,1	43,4	51,6	51,6	51,6	48,7
25-54 tuổi	64,2	63,8	64,6	47,0	43,1	41,9	44,3	50,1
55-59 tuổi	6,9	6,1	7,9	53,2	3,1	4,0	2,0	32,3
60 tuổi trở lên	5,1	4,9	5,4	49,3	2,3	2,5	2,1	44,2

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong tuổi lao động được tính cho nữ 15-54 tuổi và nam 15-59 tuổi.

Quý 1 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động của cả nước đạt 2,20%. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị (3,12%) là cao hơn nông thôn (1,74%). Chênh lệch giới về tỷ lệ thất nghiệp khoảng 0,36 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở nam hiện là 2,04% và ở nữ là 2,40%. Tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt khi so sánh giữa các vùng miền. Trong quý 1, 2018 vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (1,17% và 1,23% hiện thấp hơn 1,8 đến 1,9 lần so với mức chung của cả nước). Ngược lại, vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,80% cao hơn mức chung cả nước khoảng 0,6 điểm phần trăm).

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018
Cả nước	1,62	1,57	1,58	1,52	2,26	2,23	2,21	2,20
Thành thị	0,87	0,90	0,67	0,63	3,19	3,14	3,13	3,12
Nông thôn	1,98	1,91	2,03	1,95	1,79	1,77	1,75	1,74
Giới tính								
Nam	1,46	1,35	1,45	1,56	2,47	2,22	2,34	2,04
Nữ	1,80	1,84	1,73	1,46	2,01	2,24	2,05	2,40
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,29	1,17	1,10	1,37	0,95	0,98	0,86	1,23
Đồng bằng sông Hồng	1,32	1,21	1,06	0,79	2,36	2,10	2,23	2,32
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,45	1,51	1,67	1,66	2,46	2,48	2,74	2,80
Tây Nguyên	1,56	1,63	1,58	2,53	1,05	1,33	0,99	1,17
Đông Nam Bộ	0,58	0,58	0,36	0,47	2,65	2,69	2,61	2,39
Đồng bằng sông Cửu Long	3,39	3,32	3,60	2,96	2,95	2,92	2,66	2,34

Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động của cả nước quý 1 năm 2018 giảm so với quý 4 năm 2017 (1,52% so với 1,58% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong tuổi lao động khu vực nông thôn là 1,95%, cao hơn 3 lần so với khu vực thành thị (0,63%). So sánh giữa các vùng miền, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (2,96%), bằng 1,9 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,52%).

Trong quý 1 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động khu vực thành thị đạt 3,12% gần như không thay đổi so với quý 4 năm 2017 (3,13%). Nếu so với cùng kỳ năm ngoái – quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp này thấp hơn khoảng 0,12 điểm phần trăm (3,12% so với 3,24%, theo tuần tự). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp

bệnh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 8: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2013-2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016	1,66	0,73	2,12	2,30	3,23	1,84
Năm 2017	1,62	0,82	2,03	2,24	3,18	1,78
Năm 2018						
Quý 1 năm 2018	1,52	0,63	1,95	2,20	3,12	1,74

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15 đến 24 tuổi. Khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm “thanh niên” và “lao động 25+” vẫn tồn tại đáng kể. Đến quý 1 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 5,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,07% so với 1,24%). So với quý 4 năm 2017, cách biệt đã thu hẹp (5,83 so với 6,07 điểm phần trăm).

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25+ theo quý năm 2017 và năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 +			
	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2018
Cả nước	7,67	7,80	7,26	7,07	1,16	1,06	1,19	1,24
Thành thị	11,95	11,93	11,42	10,73	1,89	1,77	1,88	2,00
Nông thôn	6,08	6,24	5,72	5,70	0,80	0,71	0,84	0,87
Giới tính								
Nam	7,96	7,33	7,53	6,55	1,36	1,17	1,32	1,21
Nữ	7,33	8,36	6,93	7,69	0,95	0,94	1,05	1,29
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,76	3,22	2,64	3,63	0,48	0,38	0,41	0,64
Đồng bằng sông Hồng	10,41	9,41	10,49	9,20	1,07	1,02	0,97	1,27
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,55	8,93	8,83	9,30	1,12	0,97	1,43	1,42
Tây Nguyên	2,93	4,00	1,87	3,13	0,48	0,50	0,67	0,63
Đông Nam Bộ	8,88	8,92	7,40	7,46	1,53	1,50	1,68	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long	10,18	10,36	9,25	7,28	1,67	1,46	1,43	1,41

Trong Quý 1 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 11,3%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh

niên là cao hơn so với ở nam thanh niên (12,2% so với 10,2%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng không đáng kể (11,1% so với 11,4% theo tuần tự). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 11,8% và 13,8%. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp (chỉ khoảng 2,9%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 10: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	11,26	10,22	12,17	11,14	11,36
Sơ cấp nghề	2,93	3,57	0,35	2,70	3,10
Trung cấp	11,59	9,40	13,55	9,19	13,07
Cao đẳng	11,82	9,88	13,20	11,75	11,87
Đại học trở lên	13,83	16,81	12,00	13,99	13,60

4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua

Hiện nay, Việt nam đã và đang tiếp cận và áp dụng các khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm. Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ - đo lường tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại - hiện được áp dụng nhằm đảm bảo có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, với những nước đang phát triển – nền kinh tế vẫn mang đậm dấu ấn nông nghiệp hoặc việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế hay mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn. Chính vì vậy, có thêm thông tin đo lường về tình trạng hoạt động của dân số trong 12 tháng qua là phù hợp để có thể đánh giá chính xác hơn về nhu cầu và thực trạng thị trường việc làm.

Kết quả điều tra quý 1 năm 2018 cho thấy trong nhóm dân số thuộc lực lượng lao động theo phân loại “hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua”- hiện ước tính

khoảng 55,1 triệu người (bao gồm có việc làm và thất nghiệp), khi được tham vấn tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra đã có gần 8,0% thuộc nhóm “làm các công việc thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình”. Một tỷ lệ rất nhỏ 0,6% dành cho nhóm “tìm việc”. Các phân tổ khác “nội trợ gia đình”, “ốm/thương tật lâu dài”, “hưu trí/hưởng trợ cấp” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 2,2%.

Ngược lại, trong nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (hiện ước tính khoảng 16,7 triệu người – theo phân loại hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua), khi tham chiếu tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra, thì thị phần của nhóm “có việc tạo thu nhập”, “tìm việc” và “làm nông nghiệp cho mục đích tiêu dùng của hộ” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 3,4% (tương đương 0,55 triệu người).

Biểu 11: Phân bổ phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 tháng qua tính đến quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính trong 12 tháng	Dân số 15+	Lực lượng lao động	Ngoài lực lượng lao động
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	6,4	0,5	26,0
Làm việc tạo thu nhập	68,7	88,5	2,6
Làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng	6,3	8,0	0,7
Tìm việc	0,5	0,6	0,1
Nội trợ gia đình	7,9	1,7	28,7
Ốm đau/thương tật lâu dài	2,0	0,1	8,5
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	4,9	0,4	19,8
Khác	3,3	0,2	13,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra.)

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	71 845,4	35043,3	36 802,1	72 038,8	35 089,8	36 949,1	72 196,9	35 284,7	36 912,1	72 372,6	35 390,5	36 982,1
15 - 19 tuổi	6 869,0	3 557,9	3 311,2	7 049,2	3 655,4	3 393,8	6 972,3	3 609,2	3 363,1	5 892,2	3 102,6	2 789,6
20 - 24 tuổi	6 687,2	3 408,8	3 278,4	6 712,9	3 399,4	3 313,5	6 625,7	3 385,1	3 240,6	6 398,4	3 251,5	3 146,9
25 - 29 tuổi	6 785,9	3 466,0	3 319,9	6 734,1	3 431,3	3 302,8	6 719,7	3 422,3	3 297,3	7 049,7	3 677,6	3 372,1
30 - 34 tuổi	7 320,9	3 599,7	3 721,2	7 145,8	3 512,5	3 633,3	7 226,5	3 578,7	3 647,8	7 139,4	3 575,2	3 564,2
35 - 39 tuổi	7 118,1	3 520,6	3 597,5	7 097,2	3 494,9	3 602,3	7 128,2	3 500,8	3 627,4	7 203,3	3 545,9	3 657,4
40 - 44 tuổi	7 038,1	3 490,3	3 547,8	7 023,9	3 463,7	3 560,2	7 031,9	3 469,6	3 562,3	7 042,2	3 511,4	3 530,8
45 - 49 tuổi	6 663,8	3 303,2	3 360,6	6 785,4	3 380,7	3 404,7	6 958,3	3 473,9	3 484,5	7 199,2	3 589,6	3 609,6
50 - 54 tuổi	6 438,8	3 146,7	3 292,1	6 433,7	3 148,0	3 285,7	6 602,7	3 218,8	3 383,9	6 436,8	3 200,0	3 236,8
55 - 59 tuổi	5 335,2	2 587,5	2 747,7	5 363,4	2 607,8	2 755,6	5 400,8	2 694,5	2 706,3	5 606,5	2 705,3	2 901,2
60 - 64 tuổi	3 941,9	1 815,7	2 126,2	3 943,2	1 818,9	2 124,3	3 889,5	1 810,0	2 079,5	4 205,7	1 950,5	2 255,2
65 tuổi trở lên	7 646,6	3 147,1	4 499,5	7 750,1	3 177,2	4 572,9	7 641,2	3 121,8	4 519,4	8 199,2	3 281,0	4 918,2
THÀNH THỊ	25 091,8	12001,5	13 090,3	25 245,4	12 054,7	13 190,7	25 232,3	12 097,2	13 135,1	26 165,1	12 452,8	13 712,3
15 - 19 tuổi	2 127,2	1 083,3	1 043,9	2 208,1	1 124,4	1 083,7	2 158,7	1 093,1	1 065,6	2 215,0	1 147,3	1 067,7
20 - 24 tuổi	2 366,8	1 142,7	1 224,1	2 404,5	1 160,4	1 244,0	2 357,8	1 150,7	1 207,2	2 276,4	1 078,2	1 198,2
25 - 29 tuổi	2 411,4	1 182,5	1 228,9	2 433,2	1 179,5	1 253,7	2 434,6	1 182,2	1 252,5	2 497,3	1 228,0	1 269,3
30 - 34 tuổi	2 616,6	1 252,6	1 364,0	2 559,9	1 225,6	1 334,3	2 655,2	1 274,0	1 381,3	2 668,6	1 272,0	1 396,6
35 - 39 tuổi	2 558,3	1 216,9	1 341,4	2 547,7	1 205,2	1 342,5	2 603,8	1 259,7	1 344,1	2 675,9	1 326,4	1 349,5
40 - 44 tuổi	2 538,9	1 238,5	1 300,4	2 466,0	1 209,0	1 257,0	2 431,5	1 197,3	1 234,2	2 472,7	1 192,3	1 280,4
45 - 49 tuổi	2 337,1	1 163,0	1 174,1	2 411,5	1 197,6	1 213,9	2 431,4	1 189,5	1 241,9	2 507,1	1 201,0	1 306,1
50 - 54 tuổi	2 200,0	1 074,6	1 125,4	2 207,3	1 062,7	1 144,7	2 262,5	1 069,8	1 192,7	2 289,5	1 109,7	1 179,8
55 - 59 tuổi	1 951,4	956,8	994,6	1 992,4	977,6	1 014,7	1 915,5	963,5	951,9	2 028,4	990,0	1 038,5
60 - 64 tuổi	1 420,0	644,4	775,6	1 416,8	658,0	758,8	1 388,0	649,4	738,6	1 595,3	716,5	878,7
65 tuổi trở lên	2 564,2	1 046,2	1 518,0	2 597,9	1 054,6	1 543,3	2 593,3	1 068,2	1 525,1	2 938,9	1 191,5	1 747,4
NÔNG THÔN	46 753,6	23041,8	23 711,7	46 793,5	23 035,1	23 758,4	46 964,5	23 187,5	23 777,1	46 207,5	22 937,7	23 269,8
15 - 19 tuổi	4 741,9	2 474,6	2 267,3	4 841,2	2 531,0	2 310,2	4 813,7	2 516,2	2 297,5	3 677,2	1 955,3	1 721,9
20 - 24 tuổi	4 320,4	2 266,1	2 054,3	4 308,5	2 239,0	2 069,5	4 267,9	2 234,4	2 033,5	4 122,0	2 173,3	1 948,7
25 - 29 tuổi	4 374,5	2 283,4	2 091,1	4 300,9	2 251,8	2 049,1	4 285,0	2 240,2	2 044,9	4 552,4	2 449,5	2 102,9
30 - 34 tuổi	4 704,3	2 347,1	2 357,2	4 585,8	2 286,9	2 299,0	4 571,3	2 304,8	2 266,5	4 470,8	2 303,2	2 167,6
35 - 39 tuổi	4 559,8	2 303,7	2 256,1	4 549,5	2 289,7	2 259,8	4 524,4	2 241,1	2 283,3	4 527,4	2 219,5	2 307,9
40 - 44 tuổi	4 499,2	2 251,8	2 247,4	4 557,8	2 254,7	2 303,1	4 600,4	2 272,3	2 328,2	4 569,5	2 319,1	2 250,4
45 - 49 tuổi	4 326,7	2 140,2	2 186,5	4 373,9	2 183,1	2 190,8	4 527,0	2 284,4	2 242,6	4 692,1	2 388,6	2 303,5
50 - 54 tuổi	4 238,8	2 072,1	2 166,7	4 226,3	2 085,3	2 141,0	4 340,2	2 149,0	2 191,2	4 147,2	2 090,3	2 056,9
55 - 59 tuổi	3 383,8	1 630,7	1 753,1	3 371,0	1 630,2	1 740,9	3 485,3	1 730,9	1 754,4	3 578,1	1 715,4	1 862,7
60 - 64 tuổi	2 521,8	1 171,3	1 350,6	2 526,3	1 160,8	1 365,5	2 501,5	1 160,6	1 340,9	2 610,4	1 233,9	1 376,5
65 tuổi trở lên	5 082,3	2 100,8	2 981,5	5 152,2	2 122,6	3 029,6	5 047,9	2 053,6	2 994,2	5 260,3	2 089,5	3 170,8

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1
15 - 19 tuổi	2 312,1	1 317,3	994,8	2 582,7	1 479,3	1 103,4	2 360,6	1 365,2	995,4	2 106,7	1 213,4	893,2
20 - 24 tuổi	5 183,5	2 761,7	2 421,9	5 249,6	2 770,0	2 479,6	5 162,5	2 764,5	2 398,0	5 116,5	2 694,7	2 421,7
25 - 29 tuổi	6 158,5	3 274,7	2 883,7	6 142,0	3 237,3	2 904,7	6 168,2	3 235,4	2 932,8	6 497,5	3 485,1	3 012,4
30 - 34 tuổi	6 831,8	3 479,8	3 351,9	6 699,7	3 401,4	3 298,2	6 800,8	3 466,3	3 334,5	6 654,0	3 442,6	3 211,4
35 - 39 tuổi	6 722,0	3 433,6	3 288,4	6 707,2	3 398,1	3 309,1	6 746,3	3 407,1	3 339,2	6 806,3	3 434,4	3 371,9
40 - 44 tuổi	6 655,7	3 396,1	3 259,6	6 646,8	3 380,0	3 266,9	6 661,3	3 392,2	3 269,1	6 650,7	3 412,8	3 238,0
45 - 49 tuổi	6 148,8	3 174,6	2 974,1	6 281,8	3 255,8	3 025,9	6 434,9	3 347,9	3 087,1	6 653,0	3 451,0	3 202,0
50 - 54 tuổi	5 674,9	2 918,3	2 756,6	5 680,1	2 928,0	2 752,1	5 823,2	3 003,3	2 820,0	5 632,7	2 958,7	2 673,9
55 - 59 tuổi	4 137,6	2 207,3	1 930,3	4 130,2	2 221,4	1 908,8	4 255,7	2 339,9	1 915,7	4 234,6	2 286,2	1 948,4
60 - 64 tuổi	2 523,2	1 267,4	1 255,8	2 556,6	1 277,8	1 278,8	2 515,3	1 281,2	1 234,0	2 520,5	1 276,0	1 244,5
65 tuổi trở lên	2 175,6	1 096,8	1 078,8	2 202,0	1 107,7	1 094,3	2 233,9	1 107,3	1 126,6	2 227,0	1 123,4	1 103,5
THÀNH THỊ	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5
15 - 19 tuổi	421,8	235	186,8	461,3	269,3	192,0	409,6	246,2	163,4	418,4	228,2	190,2
20 - 24 tuổi	1 608,6	793,9	814,8	1 686,3	828,3	858,0	1 622,3	827,4	794,9	1 550,5	770,3	780,1
25 - 29 tuổi	2 196,5	1 128,6	1 067,9	2 229,9	1 130,9	1 099,0	2 239,9	1 128,2	1 111,6	2 284,3	1 166,0	1 118,3
30 - 34 tuổi	2 442,0	1 215,3	1 226,7	2 380,7	1 189,0	1 191,7	2 485,9	1 236,0	1 249,8	2 458,4	1 232,2	1 226,1
35 - 39 tuổi	2 396,3	1 184,9	1 211,3	2 394,5	1 175,8	1 218,7	2 441,5	1 226,1	1 215,4	2 482,1	1 286,2	1 195,9
40 - 44 tuổi	2 357,0	1 205,2	1 151,8	2 292,5	1 175,8	1 116,7	2 266,6	1 166,7	1 100,0	2 255,1	1 149,1	1 106,0
45 - 49 tuổi	2 072,0	1 103,7	968,3	2 151,6	1 138,1	1 013,5	2 169,5	1 137,2	1 032,3	2 224,0	1 146,9	1 077,1
50 - 54 tuổi	1 782,9	948,9	834	1 776,4	937,0	839,3	1 830,6	952,7	877,8	1 798,8	971,0	827,8
55 - 59 tuổi	1 217,2	721,9	495,3	1 220,4	728,7	491,7	1 228,1	738,6	489,6	1 172,8	720,0	452,8
60 - 64 tuổi	601,9	315,8	286,1	634,0	331,4	302,6	608,3	325,0	283,4	637,8	336,0	301,8
65 tuổi trở lên	432,1	212,7	219,3	454,5	226,7	227,7	444,4	221,1	223,3	461,0	234,5	226,5
NÔNG THÔN	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6
15 - 19 tuổi	1 890,3	1 082,3	808	2 121,4	1 210,0	911,3	1 951,0	1 119,0	832,0	1 688,3	985,2	703,1
20 - 24 tuổi	3 574,9	1 967,8	1 607,1	3 563,3	1 941,7	1 621,6	3 540,2	1 937,1	1 603,1	3 566,0	1 924,4	1 641,6
25 - 29 tuổi	3 961,9	2 146,1	1 815,8	3 912,1	2 106,3	1 805,8	3 928,3	2 107,1	1 821,2	4 213,2	2 319,1	1 894,1
30 - 34 tuổi	4 389,8	2 264,6	2 125,2	4 319,0	2 212,4	2 106,6	4 314,9	2 230,3	2 084,6	4 195,6	2 210,3	1 985,3
35 - 39 tuổi	4 325,7	2 248,7	2 077,0	4 312,7	2 222,3	2 090,4	4 304,8	2 181,0	2 123,8	4 324,2	2 148,2	2 176,1
40 - 44 tuổi	4 298,7	2 191,0	2 107,7	4 354,3	2 204,2	2 150,2	4 394,7	2 225,6	2 169,1	4 395,6	2 263,6	2 132,0
45 - 49 tuổi	4 076,7	2 070,9	2 005,8	4 130,2	2 117,8	2 012,4	4 265,5	2 210,6	2 054,8	4 429,0	2 304,1	2 124,9
50 - 54 tuổi	3 892,0	1 969,3	1 922,7	3 903,7	1 991,0	1 912,7	3 992,7	2 050,5	1 942,1	3 833,9	1 987,7	1 846,1
55 - 59 tuổi	2 920,4	1 485,4	1 435,0	2 909,9	1 492,7	1 417,2	3 027,5	1 601,4	1 426,2	3 061,7	1 566,1	1 495,6
60 - 64 tuổi	1 921,3	951,6	969,8	1 922,7	946,5	976,2	1 907,0	956,3	950,7	1 882,7	940,0	942,7
65 tuổi trở lên	1 743,5	884,1	859,4	1 747,5	881,0	866,5	1 789,4	886,2	903,2	1 766,0	889,0	877,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 580,5	3 789,1	3 791,5	7 651,2	3 822,9	3 828,3	7 740,2	3 839,9	3 900,3	7 724,1	3 864,6	3 859,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 036,6	3 993,8	4 042,9	8 114,0	4 025,5	4 088,5	8 184,5	4 095,5	4 089,0	8 291,3	4 102,9	4 188,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 796,6	6 056,2	5 740,4	11 881,9	6 076,2	5 805,8	11 895,7	6 118,0	5 777,7	11 920,3	6 163,6	5 756,7
V4 Tây Nguyên	3 600,9	1 859,8	1 741,1	3 603,5	1 837,4	1 766,1	3 623,2	1 859,0	1 764,2	3 644,4	1 913,4	1 731,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 907,8	2 575,4	2 332,5	4 986,0	2 623,9	2 362,1	5 062,0	2 672,2	2 389,7	4 996,8	2 639,8	2 357,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 427,4	5 783,2	4 644,2	10 395,9	5 769,7	4 626,2	10 444,6	5 807,9	4 636,6	10 250,3	5 729,6	4 520,7
V7 Hà Nội	3 800,3	1 925,7	1 874,7	3 807,5	1 927,0	1 880,5	3 804,6	1 914,3	1 890,3	3 878,3	1 982,1	1 896,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 373,4	2 344,6	2 028,8	4 438,7	2 374,3	2 064,4	4 407,9	2 403,5	2 004,5	4 393,7	2 382,4	2 011,3
THÀNH THỊ	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 205,8	589,5	616,4	1 208,6	592,3	616,3	1 219,7	594,8	624,8	1 243,6	614,2	629,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 971,5	993,0	978,5	2 002,0	1 002,2	999,7	1 979,0	999,5	979,5	2 028,7	1 014,8	1 013,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 176,4	1 627,6	1 548,9	3 183,2	1 632,1	1 551,1	3 205,4	1 653,5	1 551,9	3 120,2	1 595,6	1 524,6
V4 Tây Nguyên	988,6	509,8	478,8	982,4	500,8	481,6	982,0	503,1	478,9	998,8	515,6	483,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 148,5	1 106,0	1 042,5	2 203,6	1 131,9	1 071,7	2 225,7	1 138,8	1 086,9	2 172,5	1 132,3	1 040,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 478,7	1 345,7	1 133,0	2 471,7	1 346,2	1 125,5	2 483,5	1 350,2	1 133,3	2 432,7	1 330,6	1 102,2
V7 Hà Nội	2 040,6	1 045,6	995,0	2 083,7	1 067,5	1 016,2	2 149,8	1 097,8	1 052,1	2 215,9	1 131,4	1 084,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 518,1	1 848,9	1 669,3	3 546,9	1 858,0	1 688,9	3 501,6	1 867,5	1 634,1	3 530,7	1 906,1	1 624,6
NÔNG THÔN	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 374,7	3 199,6	3 175,1	6 442,6	3 230,6	3 212,1	6 520,6	3 245,1	3 275,5	6 480,6	3 250,4	3 230,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 065,1	3 000,7	3 064,4	6 112,1	3 023,3	3 088,8	6 205,5	3 096,0	3 109,5	6 262,6	3 088,1	3 174,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 620,2	4 428,7	4 191,5	8 698,7	4 444,1	4 254,7	8 690,4	4 464,6	4 225,8	8 800,1	4 568,0	4 232,1
V4 Tây Nguyên	2 612,3	1 350,0	1 262,2	2 621,0	1 336,5	1 284,5	2 641,2	1 355,9	1 285,3	2 645,6	1 397,8	1 247,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 759,3	1 469,3	1 290,0	2 782,4	1 492,0	1 290,4	2 836,3	1 533,4	1 302,8	2 824,3	1 507,5	1 316,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 948,6	4 437,5	3 511,2	7 924,2	4 423,5	3 500,7	7 961,1	4 457,7	3 503,4	7 817,5	4 399,0	3 418,5
V7 Hà Nội	1 759,7	880,1	879,6	1 723,7	859,5	864,2	1 654,7	816,5	838,3	1 662,5	850,7	811,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	855,3	495,7	359,6	891,8	516,3	375,5	906,3	535,9	370,4	863,0	476,3	386,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3	55 099,3	28 778,2	26 321,1
1 Không có trình độ CMKT	42 747,3	21 485,5	21 261,8	42 808,3	21 537,3	21 270,9	43 139,0	21 761,7	21 377,3	43 181,1	21 889,7	21 291,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	3 001,6	2 549,5	452,1	3 019,5	2 533	486,5	2 876,7	2 460,2	416,6	3 039,1	2 592,9	0 446,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 114,0	1 015,7	1 098,3	2 073,2	1 000,0	1 073,2	2 123,9	1 062,5	1 061,4	2 000,6	967,2	1 033,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 491,5	645,9	845,6	1 579,7	679,4	900,3	1 649,5	715,7	933,7	1 740,8	700,4	1 040,4
5 Đại học trở lên	5 168,8	2 630,6	2 538,1	5 397,9	2 707,1	2 690,8	5 373,0	2 710,3	2 662,7	5 137,1	2 627,4	2 509,7
6 Không xác định	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7	0,6	0,6	0,0
THÀNH THỊ	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5	17 743,1	9 240,6	8 502,5
1 Không có trình độ CMKT	10 896,8	5 346,9	5 549,9	10 843,4	5360	5 483,5	10 938,8	5 401,6	5 537,2	11 089,8	5 548,1	5 541,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 352,1	1 142,6	209,5	1 378,3	1144	234,2	1 314,9	1 121,8	193,2	1 366,4	1 120,5	245,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	972,6	432,5	540,1	983,4	425,1	558,3	1 000,3	465,8	534,5	931,6	407,8	523,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	743,4	324,1	419,3	778,3	330,7	447,6	810,6	352,1	458,5	855,9	362,8	493,2
5 Đại học trở lên	3 562,9	1 819,4	1 743,5	3 698,5	1 871,1	1 827,4	3 681,8	1 863,9	1 817,9	3 498,7	1 800,7	1 697,9
6 Không xác định	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,6	0,6	0,0
NÔNG THÔN	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9	37 356,2	19 537,7	17 818,6
1 Không có trình độ CMKT	31 850,5	16 138,6	15 711,8	31 964,8	16 177,4	15 787,5	32 200,2	16 360,1	15 840,1	32 091,3	16 341,6	15 749,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 649,5	1 406,9	242,6	1 641,2	1 388,9	252,3	1 561,8	1 338,4	223,4	1 672,6	1 472,3	200,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 141,4	583,2	558,3	1 089,8	574,9	514,9	1 123,5	596,6	526,9	1 069,0	559,4	509,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	748,1	321,8	426,3	801,4	348,7	452,7	838,8	363,6	475,2	884,8	337,6	547,2
5 Đại học trở lên	1 605,8	811,2	794,6	1 699,4	836,0	863,4	1 691,2	846,4	844,8	1 638,4	826,7	811,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 515,4	3 749,8	3 765,6	7 583,7	3 780,1	3 803,6	7 679,8	3 802,3	3 877,5	7 637,8	3 820,0	3 817,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 887,2	3 886,8	4 000,4	7 957,4	3 936,3	4 021,0	8 023,6	4 006,3	4 017,4	8 106,1	3 999,3	4 106,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền	11 538,3	5 921,9	5 616,4	11 622,4	5 943,4	5 679,1	11 597,1	5 949,4	5 647,7	11 623,0	6 020,3	5 602,7
V4 Tây Nguyên	3 566,2	1 843,1	1 723,1	3 559,8	1 818,9	1 740,9	3 590,6	1 841,1	1 749,5	3 604,1	1 899,5	1 704,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 785,4	2 517,5	2 268,0	4 876,6	2 571,1	2 305,6	4 947,8	2 597,7	2 350,1	4 903,6	2 590,3	2 313,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 145,2	5 622,2	4 523,0	10 126,1	5 637,4	4 488,7	10 195,2	5 670,5	4 524,7	10 034,9	5 633,3	4 401,6
V7 Hà Nội	3 706,7	1 864,5	1 842,2	3 733,3	1 884,7	1 848,6	3 725,8	1 877,0	1 848,8	3 812,2	1 947,6	1 864,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 258,7	2 268,9	1 989,9	4 309,7	2 290,2	2 019,5	4 292,0	2 331,7	1 960,4	4 271,2	2 312,4	1 958,8
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 177,7	574,7	603,1	1 176,4	573,8	602,6	1 190,4	578,6	611,8	1 212,1	598,7	613,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 900,0	944,0	956,0	1 928,1	962,2	966,0	1 909,3	963,5	945,7	1 968,8	986,6	982,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 057,9	1 564,7	1 493,2	3 076,9	1 576,1	1 500,8	3 079,2	1 591,5	1 487,7	2 988,2	1 535,5	1 452,8
V4 Tây Nguyên	973,9	503,5	470,4	962,1	490,6	471,5	959,4	490,3	469,1	976,6	506,1	470,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 088,0	1 079,3	1 008,7	2 147,4	1 100,4	1 047,0	2 179,5	1 108,7	1 070,8	2 124,7	1 108,3	1 016,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 397,7	1 301,4	1 096,3	2 391,7	1 303,8	1 088,0	2 406,3	1 305,6	1 100,7	2 356,7	1 295,8	1 060,9
V7 Hà Nội	1 975,6	1 008,1	967,5	2 030,6	1 038,1	992,5	2 090,8	1 070,5	1 020,3	2 168,7	1 108,2	1 060,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 421,9	1 786,2	1 635,8	3 437,4	1 787,4	1 650,0	3 403,7	1 808,1	1 595,7	3 421,2	1 843,7	1 577,5
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 337,7	3 175,1	3 162,6	6 407,3	3 206,3	3 201,0	6 489,4	3 223,8	3 265,7	6 425,8	3 221,3	3 204,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5 987,2	2 942,8	3 044,4	6 029,2	2 974,2	3 055,0	6 114,4	3 042,8	3 071,6	6 137,2	3 012,8	3 124,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 480,4	4 357,1	4 123,2	8 545,5	4 367,3	4 178,2	8 517,9	4 357,9	4 160,0	8 634,7	4 484,8	4 150,0
V4 Tây Nguyên	2 592,3	1 339,6	1 252,7	2 597,7	1 328,3	1 269,4	2 631,2	1 350,8	1 280,3	2 627,5	1 393,3	1 234,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 697,5	1 438,2	1 259,3	2 729,3	1 470,7	1 258,6	2 768,3	1 489,0	1 279,3	2 778,9	1 482,0	1 297,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 747,6	4 320,8	3 426,8	7 734,4	4 333,6	3 400,8	7 788,9	4 364,9	3 423,9	7 678,2	4 337,5	3 340,7
V7 Hà Nội	1 731,1	856,3	874,8	1 702,7	846,6	856,2	1 635,0	806,6	828,5	1 643,4	839,5	804,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	836,8	482,7	354,1	872,3	502,8	369,5	888,3	523,6	364,7	850,0	468,7	381,3

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh.

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 6**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
1 Không có trình độ CMKT	42 022,4	21 037,0	20 985,5	42 158,4	21 165,2	20 993,2	42 428,5	21 332,8	21 095,7	42 395,3	21 482,7	20 912,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 925,0	2 483,5	441,5	2 951,7	2 472,5	479,1	2 810,3	2 404,1	406,2	2 995,8	2 555,9	439,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 047,0	985,0	1 062,0	1 992,7	967,8	1 024,9	2 068,6	1 038,5	1 030,1	1 945,9	948,1	997,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 425,2	620,1	805,2	1 509,5	642,7	866,8	1 586,2	689,5	896,7	1 660,7	673,2	987,5
5 Đại học trở lên	4 983,6	2 549,0	2 434,6	5 156,8	2 613,8	2 543,0	5 157,7	2 611,2	2 546,5	4 994,6	2 562,2	2 432,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7	0,6	0,6	0,0
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
1 Không có trình độ CMKT	10 599,5	5 162,1	5 437,4	10 571,8	5 194,5	5 377,3	10 642,8	5 224,0	5 418,8	10 734,7	5 364,9	5 369,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 313,4	1 109,1	204,3	1 338,9	1 109,3	229,6	1 278,5	1 093,5	185,0	1 348,3	1 105,5	242,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	946,0	424,7	521,3	944,6	413,9	530,7	966,4	448,3	518,1	903,0	398,8	504,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	696,5	303,4	393,1	739,1	310,8	428,3	775,2	341,3	434,0	822,7	350,8	471,9
5 Đại học trở lên	3 437,3	1 762,6	1 674,7	3 556,3	1 803,8	1 752,6	3 555,6	1 809,7	1 745,9	3 407,7	1 762,2	1 645,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,6	0,6	0,0
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
1 Không có trình độ CMKT	31 423,0	15 874,9	15 548,0	31 586,6	15 970,7	15 615,9	31 785,7	16 108,8	15 677,0	31 660,6	16 117,8	15 542,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 611,6	1 374,4	237,2	1 612,8	1 363,3	249,5	1 531,8	1 310,6	221,3	1 647,4	1 450,4	197,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 100,9	560,3	540,6	1 048,2	553,9	494,2	1 102,2	590,3	511,9	1 042,9	549,3	493,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	728,7	316,7	412,1	770,4	331,9	438,5	811,0	348,3	462,7	838,0	322,3	515,6
5 Đại học trở lên	1 546,3	786,4	759,9	1 600,4	810,0	790,5	1 602,1	801,4	800,7	1 586,9	800,0	787,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
1 Nhà nước	5 255,8	2 719,9	2 535,8	5 306,3	2 735,2	2 571,2	5 232,9	2 697,7	2 535,2	5 203,1	2 631,8	2 571,3
2 Ngoài nhà nước	45 467,8	24 075,2	21 392,7	45 798,4	24 242,2	21 556,2	46 054,0	24 428,4	21 625,6	45 806,2	24 632,1	21 174,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 679,7	879,5	1 800,2	2 664,4	884,7	1 779,7	2 765,0	949,9	1 815,1	2 983,5	0 958,7	2 024,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
1 Nhà nước	3 029,0	1 567,7	1 461,3	3 054,5	1 581,1	1 473,3	3 002,0	1 554,2	1 447,8	2 972,3	1 518,8	1 453,5
2 Ngoài nhà nước	12 897,9	6 793,6	6 104,2	13 059,0	6 866,2	6 183,8	13 091,6	6 934,6	6 157,1	13 130,8	7 069,7	6 061,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 065,8	400,6	665,3	1 037,2	385,0	652,2	1 125,1	428,0	697,0	1 113,9	0 394,3	0 719,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
1 Nhà nước	2 226,8	1 152,2	1 074,5	2 251,9	1 154,0	1 097,8	2 230,9	1 143,5	1 087,4	2 230,8	1 113,0	1 117,8
2 Ngoài nhà nước	32 569,9	17 281,5	15 288,4	32 739,3	17 376,0	15 363,4	32 962,4	17 493,9	15 468,5	32 675,4	17 562,5	15 112,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 613,8	478,9	1 134,9	1 627,2	499,7	1 127,5	1 639,9	521,9	1 118,0	1 869,6	564,4	1 305,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
1 Chủ cơ sở	1 128,3	826,9	301,3	1 056,7	781,2	275,5	1 017,8	735,2	282,6	1 204,7	892,2	312,5
2 Tự làm	21 031,2	10 847,6	10 183,7	21 173,2	10 967,9	10 205,3	21 357,5	11 032,6	10 325,0	21 148,0	11 054,8	10 093,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 389,1	2 821,5	5 567,6	8 606,6	2 899,8	5 706,8	8 188,9	2 727,8	5 461,0	8 136,3	2 830,8	5 305,5
4 Làm công ăn lương	22 838,9	13 168,2	9 670,7	22 914,8	13 203,5	9 711,3	23 479,6	13 573,0	9 906,6	23 499,0	13 441,0	10 058,0
5 Xã viên hợp tác xã	15,2	10,1	5,0	17,3	9,7	7,6	8,1	7,5	0,6	4,9	3,9	1,0
6 Không xác định	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
1 Chủ cơ sở	644,8	429,1	215,7	607,8	407,9	199,8	595,1	397,5	197,6	708,2	486,9	221,2
2 Tự làm	4 957,4	2 294,5	2 663,0	5 029,3	2 360,0	2 669,3	4 988,8	2 349,5	2 639,3	5 098,5	2 483,8	2 614,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 543,9	611,7	932,2	1 526,3	597,0	929,3	1 457,3	570,4	886,8	1 641,8	661,2	980,6
4 Làm công ăn lương	9 842,2	5 424,6	4 417,6	9 982,3	5 463,7	4 518,5	10 175,4	5 597,5	4 577,9	9 766,9	5 349,6	4 417,3
5 Xã viên hợp tác xã	3,9	2,0	2,0	4,7	3,7	1,0	2,1	1,9	0,2	1,6	1,3	0,3
6 Không xác định	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
1 Chủ cơ sở	483,5	397,9	85,6	449,0	373,3	75,7	422,7	337,7	85,0	496,5	405,2	91,3
2 Tự làm	16 073,8	8 553,1	7 520,7	16 143,9	8 607,8	7 536,0	16 368,7	8 683,1	7 685,7	16 049,5	8 571,1	7 478,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6 845,3	2 209,9	4 635,4	7 080,4	2 302,8	4 777,6	6 731,6	2 157,4	4 574,2	6 494,5	2 169,6	4 324,9
4 Làm công ăn lương	12 996,7	7 743,6	5 253,1	12 932,5	7 739,7	5 192,8	13 304,2	7 975,5	5 328,7	13 732,1	8 091,4	5 640,7
5 Xã viên hợp tác xã	11,2	8,2	3,1	12,7	6,0	6,7	6,0	5,7	0,4	3,3	2,6	0,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
1 Nhà lãnh đạo	640,7	464,4	176,4	614,0	444,9	169,1	592,4	433,1	159,3	637,4	460,7	176,7
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 764,0	1 723,7	2 040,3	3 946,0	1 775,1	2 170,9	4 017,4	1 800,8	2 216,6	3 721,9	1 677,6	2 044,3
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 747,3	819,7	927,6	1 734,5	798,7	935,8	1 745,0	836,0	909,0	1 853,6	874,7	978,9
4 Nhân viên	988,5	488,0	500,5	991,1	510,0	481,2	977,1	510,6	466,5	1 055,3	544,0	511,3
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 959,7	3 393,5	5 566,2	8 898,1	3 387,2	5 511,0	8 957,8	3 408,0	5 549,8	9 386,1	3 657,5	5 728,6
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 143,7	3 167,3	1 976,4	5 392,1	3 268,0	2 124,0	5 181,8	3 213,4	1 968,5	5 343,4	3 272,3	2 071,1
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 875,8	4 895,0	1 980,8	7 065,5	5 051,3	2 014,2	7 135,9	5 109,9	2 026,0	7 289,5	5 164,5	2 125,0
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 107,5	2 940,6	2 166,9	5 175,3	2 971,3	2 204,0	5 287,6	3 044,7	2 242,9	5 243,3	2 982,5	2 260,9
9 Nghề giản đơn	20 041,9	9 658,7	10 383,2	19 821,4	9 545,4	10 276,0	20 012,4	9 602,1	10 410,3	19 347,7	9 488,1	9 859,6
10 Không phân loại	134,1	123,7	10,4	131,1	110,2	20,9	144,5	117,6	26,9	114,4	100,7	13,7
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
1 Nhà lãnh đạo	394,0	282,6	111,5	371,4	266,7	104,7	363,1	259,9	103,2	392,8	281,8	111,0
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 640,0	1 233,4	1 406,6	2 736,5	1 254,8	1 481,7	2 786,4	1 285,4	1 501,0	2 586,1	1 195,4	1 390,7
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	946,1	461,4	484,7	949,7	429,4	520,4	946,9	453,9	493,0	1 000,0	479,4	520,6
4 Nhân viên	575,9	269,6	306,3	570,8	285,9	284,9	548,6	254,8	293,8	598,6	304,0	294,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 631,4	1 730,0	2 901,4	4 610,0	1 734,8	2 875,2	4 510,7	1 707,5	2 803,2	4 776,7	1 887,4	2 889,3
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	701,2	472,3	228,9	681,8	452,2	229,6	664,0	435,4	228,6	717,0	476,9	240,2
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 242,9	1 583,5	659,4	2 371,5	1 695,9	675,6	2 391,8	1 724,3	667,5	2 358,1	1 652,5	705,6
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 066,1	1 313,6	752,6	2 079,9	1 307,1	772,9	2 156,1	1 361,7	794,4	1 951,7	1 234,5	717,2
9 Nghề giản đơn	2 716,4	1 341,4	1 375,0	2 689,0	1 328,0	1 361,0	2 745,1	1 344,8	1 400,4	2 766,4	1 409,1	1 357,3
10 Không phân loại	78,7	74,1	4,6	90,1	77,6	12,5	106,0	89,0	17,0	69,5	61,8	7,7
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
1 Nhà lãnh đạo	246,7	181,8	64,9	242,6	178,2	64,4	229,3	173,2	56,1	244,6	178,9	65,8
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 124,0	490,3	633,8	1 209,4	520,3	689,2	1 231,0	515,4	715,6	1 135,9	482,2	653,6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	801,2	358,3	442,9	784,8	369,3	415,5	798,1	382,1	416,0	853,6	395,3	458,3
4 Nhân viên	412,6	218,4	194,1	420,3	224,0	196,2	428,5	255,8	172,7	456,7	240,0	216,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 328,2	1 663,5	2 664,8	4 288,1	1 652,4	2 635,7	4 447,1	1 700,4	2 746,6	4 609,3	1 770,1	2 839,3
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 442,6	2 695,0	1 747,6	4 710,3	2 815,8	1 894,5	4 517,9	2 777,9	1 739,9	4 626,4	2 795,5	1 830,9
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 632,9	3 311,5	1 321,4	4 694,1	3 355,5	1 338,6	4 744,1	3 385,6	1 358,5	4 931,4	3 512,0	1 419,4
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 041,4	1 627,0	1 414,3	3 095,3	1 664,2	1 431,1	3 131,5	1 683,0	1 448,5	3 291,7	1 748,0	1 543,7
9 Nghề giản đơn	17 325,5	8 317,4	9 008,2	17 132,4	8 217,4	8 915,0	17 267,2	8 257,3	9 009,9	16 581,3	8 079,1	8 502,2
10 Không phân loại	55,4	49,6	5,8	41,0	32,6	8,4	38,5	28,6	10,0	44,9	38,9	6,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8	53 992,8	28 222,6	25 770,2
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21 594,8	10 826,7	10 768,1	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1	20 821,6	10 574,2	10 247,4
A, Nông, lâm, thủy sản	21 594,8	10 826,7	10 768,1	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1	20 821,6	10 574,2	10 247,4
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 666,4	8 094,7	5 571,6	13 803,1	8 179,2	5 623,9	14 118,9	8 418,0	5 700,9	14 355,0	8 490,0	5 865,1
B, Khai khoáng	204,6	154,8	49,8	207,6	155,0	52,6	194,3	153,1	41,3	159,3	133,1	26,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 172,3	4 132,8	5 039,5	9 267,8	4 178,2	5 089,6	9 493,7	4 334,4	5 159,2	9 726,7	4 355,6	5 371,1
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	169,4	137,4	32,0	161,9	136,3	25,6	134,8	110,5	24,4	176,1	147,1	29,0
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	132,7	77,9	54,8	125,4	71,5	53,9	128,2	74,7	53,5	132,8	88,1	44,7
F, Xây dựng	3 987,5	3 591,9	395,6	4 040,4	3 638,2	402,1	4 167,8	3 745,3	422,5	4 160,2	3 766,1	394,1
3, Khu vực dịch vụ	18 142,0	8 753,1	9 389,0	18 270,5	8 810,5	9 459,9	18 446,9	8 887,0	9 559,9	18 816,2	9 158,4	9 657,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6864,6	2938,4	3 926,2	6887,3	2 955,0	3 932,3	6 939,9	2 960,1	3 979,7	7 105,2	3 166,5	3 938,7
H, Vận tải kho bãi	1711,8	1550,4	161,5	1749,2	1 574,2	175,0	1 790,5	1 608,5	182,0	1 768,5	1 622,9	145,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2498,5	781,4	1 717,0	2457,9	767,6	1 690,3	2 470,6	779,0	1 691,6	2 600,2	825,7	1 774,5
J, Thông tin và truyền thông	323,5	201,5	122,1	337,6	216,2	121,4	349,4	229,7	119,8	297,1	190,3	106,8
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	380,3	182,5	197,8	398,4	187,7	210,7	400,9	190,3	210,6	445,2	216,8	228,4
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	206,4	114,5	91,8	251,7	140,8	110,9	240,1	133,8	106,3	237,5	137,0	100,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	258,6	162,2	96,4	248,6	153,8	94,8	260,9	162,5	98,4	294,9	205,5	89,4
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	306,7	189,7	117,0	319,9	190,1	129,8	314,6	204,4	110,2	349,7	220,7	129,0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1711,8	1220,6	491,3	1737,5	1 231,5	506,0	1 725,9	1 221,9	504,1	1 649,2	1 150,6	498,6
P, Giáo dục và đào tạo	2032,9	567,0	1 465,9	2047,2	567,1	1 480,1	2 030,0	556,9	1 473,1	2 059,8	525,2	1 534,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	518,9	199,9	319,0	544,3	204,2	340,1	541,6	203,9	337,7	581,5	220,0	361,5
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	271,8	141,7	130,2	282,4	145,3	137,1	296,7	159,1	137,6	285,3	151,9	133,4
S, Hoạt động dịch vụ khác	859,0	494,5	364,5	844,1	470,3	373,8	876,8	464,1	412,7	939,0	509,6	429,3
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	193,8	6,9	186,9	161,1	5,6	155,5	204,3	11,3	192,9	197,3	12,7	184,6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,4	1,9	1,5	3,4	1,4	2,0	4,8	1,6	3,2	5,8	3,0	2,8
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9	17 217,0	8 982,8	8 234,2
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 143,4	1 179,5	963,9	2 088,5	1 137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6	2 143,6	1 224,3	919,2
A, Nông, lâm, thủy sản	2 143,4	1 179,5	963,9	2 088,5	1 137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6	2 143,6	1 224,3	919,2
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 855,2	2 832,7	2 022,5	4 944,4	2 907,8	2 036,6	5 066,1	2 987,3	2 078,8	4 872,7	2 826,1	2 046,6
B, Khai khoáng	91,7	72,1	19,6	100,5	78,0	22,5	98,1	76,5	21,6	73,2	55,7	17,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 459,5	1 651,7	1 807,9	3 510,9	1 685,4	1 825,5	3 598,7	1 736,9	1 861,8	3 505,3	1 644,8	1 860,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	97,9	74,4	23,5	90,6	73,0	17,6	80,8	63,5	17,3	114,1	94,0	20,1
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	80,2	47,4	32,8	68,1	40,4	27,6	72,4	43,9	28,5	82,8	52,6	30,2
F, Xây dựng	1 125,8	987,1	138,7	1 174,3	1 031,0	143,3	1 216,2	1 066,5	149,7	1 097,2	978,9	118,3
3, Khu vực dịch vụ	9 994,2	4 749,7	5 244,4	10 117,8	4 787,4	5 330,3	10 053,2	4 800,8	5 252,5	10 200,8	4 932,3	5 268,4
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3412,0	1 56,2	1 955,8	3452,8	1 473,5	1 979,4	3 380,1	1 431,7	1 948,3	3 478,2	1 577,1	1 901,1
H, Vận tải kho bãi	879,2	778,1	101,1	915,2	801,5	113,6	954,7	835,7	119,0	913,1	820,6	92,5
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1539,5	503,5	1 036,0	1 504,9	481,9	1 023,0	1 481,3	484,5	996,8	1 531,3	511,1	1 020,2
J, Thông tin và truyền thông	253,2	155,7	97,5	255,8	155,7	100,0	273,9	178,5	95,4	222,6	139,4	83,2
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294,4	137,1	157,3	311,4	143,6	167,8	293,5	138,5	155,0	324,5	153,4	171,1
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	166,9	90,8	76,1	211,4	115,3	96,1	199,7	104,7	95,0	187,7	106,4	81,3
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	205,4	125,2	80,2	197,0	114,8	82,2	199	123,2	75,7	224,4	151,1	73,3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	202,0	117,1	84,9	212,1	116,1	96,1	212,7	132,9	79,7	211,4	129,5	81,8
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	930,9	644,9	285,9	947,5	654,6	292,9	956,9	649,9	307,0	913,6	602,9	310,7
P, Giáo dục và đào tạo	1073,5	298,0	775,5	1 062,3	284,1	778,3	1 044,0	277,8	766,2	1 095,3	277,6	817,7
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	329,5	123,0	206,5	337,9	125,2	212,7	325,8	122,6	203,3	349,0	130,2	218,9
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	151,7	79,5	72,3	145,7	74,5	71,2	176,1	95,3	80,8	162,1	88,3	73,8
S, Hoạt động dịch vụ khác	446,7	234,7	211,9	470,8	243,3	227,5	442,5	218,6	223,9	470,8	235,7	235,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	106,2	4,2	102,0	89,6	1,9	87,7	108,3	5,3	103,0	112,2	6,7	105,5
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,2	1,7	1,5	3,3	1,4	1,9	4,8	1,6	3,2	4,7	2,3	2,4
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9	36 775,8	19 239,9	17 536,0
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5	18 678,0	9 349,9	9 328,2
A, Nông, lâm, thủy sản	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5	18 678,0	9 349,9	9 328,2
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 811,2	5 262,1	3 549,1	8 858,8	5 271,4	3 587,3	9 052,7	5 430,7	3 622,0	9 482,4	5 663,9	3 818,5
B, Khai khoáng	112,9	82,7	30,1	107,2	77,0	30,1	96,3	76,6	19,7	86,1	77,4	8,7
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 712,7	2 481,1	3 231,7	5 756,9	2 492,8	3 264,0	5 895,0	2 597,6	3 297,4	6 221,4	2 710,8	3 510,6
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	71,4	63,0	8,4	71,3	63,3	8,0	54,0	46,9	7,1	62,0	53,1	8,9
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	52,5	30,5	22,0	57,3	31,0	26,3	55,9	30,8	25,0	50,0	35,5	14,5
F, Xây dựng	2 861,7	2 604,8	256,9	2 866,0	2 607,3	258,8	2 951,6	2 678,8	272,8	3 063,0	2 787,2	275,8
3, Khu vực dịch vụ	8 147,9	4 003,4	4 144,5	8 152,7	4 023,1	4 129,6	8 393,7	4 086,2	4 307,5	8 615,4	4 226,1	4 389,3
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 452,6	1 482,2	1 970,4	3 434,5	1 481,5	1 952,9	3 559,8	1 528,4	2 031,4	3 627,0	1 589,4	2 037,6
H, Vận tải kho bãi	832,6	772,3	60,4	834,0	772,6	61,4	835,8	772,9	62,9	855,4	802,3	53,1
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	959,0	277,9	681,1	953,0	285,7	667,3	989,3	294,5	694,8	1 069,0	314,7	754,3
J, Thông tin và truyền thông	70,3	45,8	24,5	81,8	60,4	21,4	75,5	51,1	24,4	74,5	50,8	23,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,9	45,4	40,5	87,0	44,0	42,9	107,4	51,9	55,6	120,7	63,4	57,3
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,5	23,7	15,7	40,2	25,5	14,7	40,4	29,1	11,3	49,8	30,6	19,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53,2	37,0	16,2	51,6	38,9	12,7	61,9	39,3	22,6	70,5	54,4	16,1
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	104,7	72,6	32,1	107,7	74,0	33,7	101,9	71,5	30,4	138,4	91,2	47,2
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	781,0	575,7	205,3	790,0	576,9	213,1	769,0	572,0	197,0	735,6	547,7	187,9
P, Giáo dục và đào tạo	959,4	269,0	690,4	984,9	283,0	701,8	986,0	279,1	706,9	964,6	247,6	717,0
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	189,4	76,9	112,4	206,4	79,0	127,5	215,8	81,4	134,4	232,5	89,9	142,7
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	120,1	62,2	57,9	136,7	70,8	65,9	120,6	63,8	56,8	123,2	63,6	59,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	412,3	259,8	152,6	373,3	227,0	146,3	434,4	245,5	188,9	468,2	274,0	194,2
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	87,6	2,6	85,0	71,5	3,7	67,8	95,9	6,0	89,9	85,1	6,0	79,2
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,2	0,2	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	1,1	0,6	0,4
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4963	4975	4948	5143	5152	5131	5152	5192	5098	5362	5285	5467
V2 Đồng bằng sông Hồng	5562	5921	5117	5749	6073	5344	5732	6059	5318	6186	6550	5750
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4586	4861	4134	4737	5024	4260	4675	4933	4253	4847	5110	4419
V4 Tây Nguyên	4303	4545	3991	4410	4638	4117	4564	4812	4218	4605	4925	4186
V5 Đông Nam Bộ	6199	6627	5692	6331	6798	5790	6538	6907	6095	7199	7692	6615
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4251	4576	3746	4387	4653	3960	4438	4733	3986	4760	5031	4360
V7 Hà Nội	6509	6946	5993	6679	7044	6240	6637	7005	6189	7386	7919	6754
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6799	7263	6235	6837	7384	6204	7149	7543	6658	7850	8443	7089
THÀNH THỊ	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5734	5996	5455	5831	6079	5572	5879	6116	5631	6072	6285	5845
V2 Đồng bằng sông Hồng	6638	7184	6012	6780	7278	6207	6714	7215	6125	7371	8003	6677
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5236	5640	4685	5304	5676	4792	5302	5663	4813	5751	6165	5205
V4 Tây Nguyên	5405	5835	4877	5418	5696	5067	5637	5954	5226	5555	5978	5022
V5 Đông Nam Bộ	6628	7081	6100	6721	7270	6106	6994	7443	6477	7719	8386	6924
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4764	5132	4191	4966	5345	4379	4990	5381	4405	5351	5633	4928
V7 Hà Nội	7437	8007	6793	7574	8075	7005	7480	7998	6883	8357	9048	7587
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7019	7498	6452	7051	7660	6375	7407	7874	6858	7966	8581	7171
NÔNG THÔN	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4621	4592	4666	4829	4791	4886	4844	4862	4817	5084	4949	5288
V2 Đồng bằng sông Hồng	4829	5110	4462	5028	5282	4691	5037	5286	4706	5377	5623	5064
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4214	4463	3753	4418	4697	3900	4332	4577	3888	4387	4637	3930
V4 Tây Nguyên	3519	3658	3333	3653	3856	3385	3717	3959	3359	3878	4142	3523
V5 Đông Nam Bộ	5385	5783	4900	5587	5936	5159	5676	5946	5327	6287	6466	6079
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4046	4354	3569	4146	4371	3781	4200	4458	3801	4535	4799	4144
V7 Hà Nội	5028	5342	4628	5171	5427	4829	5147	5361	4861	5689	6092	5156
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5869	6329	5244	5915	6309	5368	6060	6316	5647	7366	7858	6754

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433
1 Không có trình độ CMKT	4372	4586	4065	4534	4732	4246	4545	4743	4255	4890	5024	4704
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5961	6161	4727	6027	6291	4672	6367	6538	5304	6625	6781	5680
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5213	5615	4849	5664	6061	5120	5487	5881	5108	5700	6133	5297
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5588	6052	5262	5742	6264	5306	5660	5908	5478	6288	7007	5838
5 Đại học trở lên	7494	8295	6702	7544	8343	6770	7737	8509	6984	8349	9368	7345
THÀNH THỊ	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249
1 Không có trình độ CMKT	4838	5124	4477	4988	5280	4614	5030	5318	4665	5457	5722	5123
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6226	6429	4981	6305	6589	4869	6606	6783	5420	7065	7303	6018
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5638	6174	5189	6024	6571	5396	5937	6512	5450	6182	6967	5574
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5936	6352	5633	6016	6554	5568	5921	6147	5753	6967	7732	6395
5 Đại học trở lên	8104	8994	7214	8068	8929	7223	8303	9115	7491	9088	10212	7950
NÔNG THÔN	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794
1 Không có trình độ CMKT	4140	4340	3836	4307	4478	4041	4303	4481	4023	4630	4723	4494
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5715	5912	4487	5749	5995	4471	6141	6300	5206	6231	6357	5142
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4803	5116	4499	5310	5629	4789	5026	5315	4710	5217	5442	4965
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5233	5733	4894	5472	5979	5046	5393	5659	5201	5602	6088	5352
5 Đại học trở lên	6108	6677	5560	6343	6970	5753	6444	7065	5872	6741	7450	6083

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066	5788	6054	5433
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5996	6394	5569	6154	6505	5781	6224	6589	5836	6561	7085	6025
2 Ngoài nhà nước	4801	5116	4238	4963	5277	4401	4992	5291	4458	5312	5624	4749
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5888	6666	5507	6052	6794	5684	6204	6875	5852	6888	7646	6530
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3333	3773	2538	3536	3994	2650	3564	3998	2732	3503	3859	2862
2 Công nghiệp và xây dựng	5122	5369	4759	5254	5491	4906	5319	5530	4999	5760	5922	5527
3 Dịch vụ	5742	6117	5305	5923	6295	5497	5970	6343	5551	6361	6859	5793
THÀNH THỊ	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815	6859	7362	6249
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6693	7268	6074	6841	7391	6249	6951	7521	6339	7403	8151	6623
2 Ngoài nhà nước	5691	6053	5146	5774	6172	5195	5838	6202	5297	6429	6866	5759
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6484	7329	5976	6744	7605	6236	7013	7789	6536	7602	8656	7025
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4099	4559	3044	4518	4999	3301	4376	4869	3184	4182	4601	3173
2 Công nghiệp và xây dựng	5841	6211	5323	5911	6292	5375	6033	6365	5558	6731	7130	6188
3 Dịch vụ	6374	6878	5828	6503	7028	5955	6603	7111	6068	7122	7790	6408
NÔNG THÔN	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422	5027	5189	4794
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5047	5203	4881	5222	5289	5152	5245	5319	5166	5441	5634	5248
2 Ngoài nhà nước	4242	4585	3555	4434	4763	3761	4450	4770	3804	4652	4958	4044
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5492	6111	5230	5611	6168	5365	5649	6126	5426	6463	6940	6257
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3210	3634	2470	3371	3808	2562	3426	3837	2668	3376	3703	2816
2 Công nghiệp và xây dựng	4721	4914	4429	4887	5056	4633	4919	5080	4667	5275	5338	5181
3 Dịch vụ	4841	5119	4480	5065	5319	4732	5045	5301	4728	5314	5667	4875

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4	788,9	424,9	364,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	45,8	43,6	80,8	40,8	40,0	79,6	38,4	41,2	98,1	50,7	47,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	123,2	50,6	72,6	115,9	44,8	71,1	107,2	51,2	56,1	86,3	40,2	46,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	156,2	68,8	87,4	155,6	73,3	82,3	177,7	80,9	96,9	178,2	89,2	89,1
V4 Tây Nguyên	51,4	32,7	18,7	53,7	30,2	23,6	53,1	29,7	23,4	89,9	50,7	39,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	34,1	19,8	14,3	23,1	8,0	15,2	22,3	6,0	16,3	35,0	17,9	17,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	323,6	150,4	173,1	324,5	142,5	182,0	338,4	173,6	164,8	283,2	164,1	119,1
V7 Hà Nội	22,4	12,7	9,7	19,2	11,2	8,0	11,6	4,9	6,6	8,4	4,9	3,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	17,5	6,6	11,0	27,4	8,9	18,5	10,4	3,3	7,1	9,8	7,2	2,5
THÀNH THỊ	144,1	71,9	72,2	148,0	65,1	83,3	114,6	49,6	65,1	110,4	63,2	47,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,1	3,4	2,8	7,7	3,8	3,9	6,1	2,7	3,5	9,5	5,9	3,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	19,1	10,2	8,9	14,7	7,7	7,0	10,4	6,3	4,1	11,6	6,4	5,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	32,7	15,6	17,1	29,1	12,5	16,6	37,7	17,8	19,9	27,3	12,6	14,7
V4 Tây Nguyên	9,5	6,3	3,2	7,6	4,0	3,7	3,5	2,5	1,0	8,1	4,6	3,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	6,5	4,7	1,8	8,7	2,4	6,3	8,0	1,4	6,7	3,5	1,2	2,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	44,0	19,8	24,2	43,8	18,5	25,3	34,0	13,9	20,1	37,5	22,8	14,7
V7 Hà Nội	8,5	5,4	3,1	11,7	6,7	5,0	4,6	1,8	2,8	3,1	2,4	0,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	17,5	6,6	11,0	24,6	8,9	15,6	10,4	3,3	7,1	9,8	7,2	2,5
NÔNG THÔN	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4	678,5	361,7	316,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	83,2	42,4	40,8	73,0	37,0	36,0	73,5	35,8	37,7	88,6	44,8	43,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	104,1	40,4	63,7	101,2	37,0	64,1	96,8	44,9	52,0	74,6	33,9	40,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	123,5	53,2	70,2	126,5	60,8	65,7	140,1	63,1	77,0	150,9	76,5	74,4
V4 Tây Nguyên	41,8	26,4	15,4	46,1	26,2	19,9	49,7	27,2	22,4	81,8	46,0	35,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	27,6	15,1	12,5	14,4	5,5	8,9	14,3	4,6	9,7	31,5	16,7	14,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	279,6	130,7	148,9	280,6	124,0	156,7	304,5	159,7	144,8	245,7	141,3	104,4
V7 Hà Nội	13,9	7,3	6,6	7,5	4,4	3,1	7,0	3,1	3,8	5,3	2,5	2,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	2,8	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4	788,9	424,9	364,0
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	17,8	6,7	11,2	15,9	6,8	9,2	12,0	6,5	5,5	13,8	8,6	5,2
2 Ngoài nhà nước	799,5	380,4	419,1	784,2	352,8	431,4	788,4	381,4	407,0	775,1	416,3	358,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	610,5	275,8	334,7	596,8	259,4	337,4	612,8	278,3	334,5	564,6	289,7	275,0
2 Công nghiệp và xây dựng	46,1	31,5	14,7	53,6	28,1	25,5	57,0	37,2	19,9	77,4	48,9	28,5
3 Dịch vụ	161,1	80,2	80,9	149,8	72,1	77,7	130,6	72,5	58,1	146,9	86,4	60,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	144,1	71,9	72,2	148,0	64,7	83,3	114,6	49,6	65,1	110,4	63,2	47,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,2	4,3	4,9	6,9	2,3	4,6	4,0	1,5	2,5	6,9	5,7	1,2
2 Ngoài nhà nước	134,8	67,6	67,2	141,1	62,4	78,8	110,6	48,0	62,6	103,5	57,5	46,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,7	26,2	26,6	50,7	23,6	27,1	49,1	20,3	28,8	36,1	19,1	17,0
2 Công nghiệp và xây dựng	12,2	7,5	4,6	13,8	6,9	7,0	13,7	8,9	4,8	14,1	8,3	5,8
3 Dịch vụ	79,2	38,2	41,0	83,4	34,2	49,2	51,8	20,3	31,5	60,2	35,8	24,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4	678,5	361,7	316,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8,6	2,4	6,2	9,1	4,5	4,6	8,0	5,0	3,0	7,0	3,0	4,0
2 Ngoài nhà nước	664,7	312,7	351,9	643,1	290,5	352,6	677,8	333,4	344,4	671,5	358,8	312,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	557,7	249,6	308,1	546,0	235,8	310,2	563,6	257,9	305,7	528,5	270,5	258,0
2 Công nghiệp và xây dựng	34,0	23,9	10,0	39,7	21,2	18,5	43,4	28,3	15,1	63,3	40,6	22,7
3 Dịch vụ	81,9	41,9	40,0	66,4	37,9	28,5	78,8	52,2	26,6	86,7	50,6	36,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 120,5	653,2	467,3	1 109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5	1 106,5	555,6	550,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	65,2	39,3	25,8	67,5	42,8	24,7	60,4	37,6	22,8	86,3	44,6	41,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	149,4	107,0	42,5	156,7	89,2	67,5	160,8	89,2	71,6	185,3	103,5	81,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	258,3	134,4	124,0	259,5	132,8	126,7	298,6	168,6	130,0	297,4	143,3	154,0
V4 Tây Nguyên	34,7	16,7	17,9	43,6	18,5	25,2	32,6	17,9	14,7	40,4	13,9	26,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	122,4	57,9	64,5	109,4	52,8	56,5	114,2	74,5	39,7	93,1	49,5	43,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	282,1	161,0	121,2	269,8	132,3	137,5	249,4	137,4	112,0	215,3	96,3	119,0
V7 Hà Nội	93,6	61,2	32,4	74,1	42,3	31,8	78,8	37,2	41,6	66,2	34,4	31,7
V8 Hồ Chí Minh	114,7	75,7	39,0	129,0	84,1	44,9	115,9	71,8	44,1	122,5	70,0	52,5
THÀNH THỊ	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6	526,1	257,8	268,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	28,1	14,8	13,3	32,2	18,5	13,7	29,3	16,3	13,0	31,5	15,5	16,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	71,5	49,0	22,5	73,8	40,1	33,8	69,7	35,9	33,7	59,9	28,2	31,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	118,5	62,8	55,7	106,2	56,0	50,2	126,1	61,9	64,2	132,0	60,1	71,8
V4 Tây Nguyên	14,7	6,3	8,4	20,3	10,3	10,0	22,6	12,9	9,7	22,3	9,5	12,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	60,6	26,8	33,8	56,2	31,5	24,7	46,2	30,1	16,1	47,7	24,0	23,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	81,1	44,3	36,8	80,0	42,4	37,5	77,2	44,6	32,6	76,1	34,8	41,3
V7 Hà Nội	65,0	37,5	27,5	53,1	29,4	23,8	59,1	27,3	31,8	47,2	23,2	23,9
V8 Hồ Chí Minh	96,2	62,7	33,5	109,4	70,6	38,9	97,9	59,5	38,4	109,5	62,5	47,1
NÔNG THÔN	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9	580,4	297,8	282,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	37,1	24,5	12,5	35,3	24,3	11,1	31,1	21,3	9,8	54,8	29,1	25,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	77,9	57,9	20,0	82,8	49,1	33,7	91,1	53,3	37,9	125,4	75,3	50,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	139,8	71,6	68,3	153,2	76,8	76,4	172,5	106,7	65,8	165,4	83,2	82,2
V4 Tây Nguyên	19,9	10,4	9,5	23,3	8,2	15,1	10,0	5,0	5,0	18,1	4,4	13,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	61,8	31,2	30,7	53,2	21,3	31,8	68,0	44,4	23,6	45,4	25,5	19,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	201,1	116,7	84,4	189,8	89,9	99,9	172,2	92,8	79,4	139,3	61,5	77,8
V7 Hà Nội	28,6	23,8	4,9	21,0	12,9	8,1	19,7	9,9	9,8	19,0	11,2	7,8
V8 Hồ Chí Minh	18,5	13,0	5,5	19,6	13,5	6,0	18,0	12,3	5,7	13,0	7,6	5,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 120,5	653,2	467,3	1 109,6	594,8	514,8	1 110 ,7	634 ,2	476 ,5	1 106,5	555,6	550,8
1 Không có trình độ CMKT	724,8	448,5	276,3	649,9	372,1	277,7	710 ,5	428 ,9	281 ,6	785,8	407,1	378,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	76,6	66,0	10,6	67,9	60,4	7,5	66 ,4	56 ,1	10 ,3	43,3	37,0	6,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	67,1	30,7	36,4	80,5	32,2	48,3	55 ,3	23 ,9	31 ,3	54,7	19,1	35,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	66,3	25,9	40,4	70,2	36,7	33,5	63 ,3	26 ,2	37 ,1	80,1	27,2	52,9
5 Đại học trở lên	185,1	81,6	103,6	241,1	93,3	147,8	215 ,3	99 ,1	116 ,2	142,5	65,2	77,2
6 Không xác định	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528 ,0	288 ,4	239 ,6	526,1	257,8	268,3
1 Không có trình độ CMKT	297,3	184,8	112,5	271,7	165,5	106,2	296 ,0	177 ,6	118 ,5	355,2	183,2	171,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	38,7	33,6	5,2	39,4	34,7	4,7	36 ,5	28 ,3	8 ,2	18,1	15,1	3,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	26,6	7,8	18,7	38,9	11,2	27,6	33 ,9	17 ,5	16 ,4	28,6	9,0	19,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	47,0	20,7	26,2	39,2	19,9	19,3	35 ,4	10 ,9	24 ,5	33,2	11,9	21,3
5 Đại học trở lên	125,6	56,8	68,8	142,2	67,3	74,8	126 ,2	54 ,2	72 ,0	91,0	38,6	52,4
6 Không xác định	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582 ,7	345 ,8	236 ,9	580,4	297,8	282,6
1 Không có trình độ CMKT	427,5	263,7	163,8	378,2	206,7	171,5	414 ,4	251 ,3	163 ,1	430,7	223,8	206,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	37,9	32,5	5,4	28,5	25,7	2,8	30 ,0	27 ,8	2 ,2	25,2	21,9	3,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	40,5	22,9	17,6	41,6	21,0	20,7	21 ,4	6 ,4	15 ,0	26,2	10,1	16,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	19,3	5,1	14,2	31,0	16,8	14,2	27 ,9	15 ,3	12 ,5	46,9	15,3	31,6
5 Đại học trở lên	59,5	24,8	34,7	99,0	26,0	73,0	89 ,1	45 ,0	44 ,1	51,4	26,7	24,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5	1 106,5	555,6	550,8
15 - 19 tuổi	164,8	106,6	58,2	209,0	128,5	80,4	207,7	126,6	81,1	130,9	79,1	51,9
20 - 24 tuổi	410,2	217,9	192,3	401,9	182,8	219,1	338,2	184,2	154,0	379,8	176,8	203,0
25 - 29 tuổi	175,2	105,9	69,4	187,2	101,5	85,7	180,8	101,2	79,6	227,8	96,8	130,9
30 - 34 tuổi	109,4	65,8	43,6	85,8	52,7	33,1	107,5	61,9	45,6	94,9	52,6	42,2
35 - 39 tuổi	58,7	30,6	28,1	52,8	29,4	23,4	44,8	27,4	17,4	60,6	30,1	30,5
40 - 44 tuổi	51,3	35,9	15,3	34,4	18,4	16,0	43,2	22,9	20,3	53,1	30,2	22,9
45 - 49 tuổi	30,3	18,4	11,9	46,7	27,2	19,5	60,3	28,4	31,9	69,1	38,4	30,7
50 - 54 tuổi	56,5	35,5	21,0	38,5	20,2	18,3	58,2	33,1	25,1	30,5	14,7	15,8
55 - 59 tuổi	44,9	25,1	19,8	23,3	18,5	4,8	39,4	30,5	9,0	29,4	20,4	9,0
60 - 64 tuổi	11,8	6,9	4,9	21,3	11,7	9,6	13,4	8,4	5,0	24,3	13,4	11,0
65 tuổi trở lên	7,2	4,6	2,7	8,7	3,8	4,9	17,2	9,8	7,4	6,1	3,1	3,0
THÀNH THỊ	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6	526,1	257,8	268,3
15 - 19 tuổi	53,5	34,5	19,0	64,5	46,4	18,2	59,4	38,5	20,9	59,9	34,5	25,4
20 - 24 tuổi	189,2	89,6	99,6	191,7	85,5	106,2	172,6	87,6	85,0	151,3	67,7	83,6
25 - 29 tuổi	88,6	52,0	36,6	96,6	58,0	38,6	97,2	53,9	43,4	100,1	39,6	60,5
30 - 34 tuổi	52,7	35,4	17,2	39,7	27,0	12,8	61,2	31,4	29,8	62,5	30,0	32,5
35 - 39 tuổi	32,8	16,0	16,8	34,7	15,8	18,9	24,0	12,9	11,2	36,0	19,1	16,9
40 - 44 tuổi	38,1	27,1	11,0	22,7	14,2	8,5	25,6	15,0	10,5	28,0	15,7	12,3
45 - 49 tuổi	15,3	11,3	3,9	22,5	11,6	10,9	24,4	8,6	15,9	46,0	26,8	19,2
50 - 54 tuổi	27,4	17,1	10,2	20,1	14,2	5,9	28,4	18,0	10,3	13,3	6,8	6,5
55 - 59 tuổi	27,4	13,2	14,3	16,2	12,4	3,9	18,7	14,4	4,3	11,6	8,4	3,2
60 - 64 tuổi	8,4	5,6	2,9	18,1	10,4	7,7	10,0	6,1	4,0	15,5	7,7	7,7
65 tuổi trở lên	2,4	2,4	0,0	4,3	3,3	1,0	6,5	2,3	4,2	1,8	1,4	0,4
NÔNG THÔN	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9	580,4	297,8	282,6
15 - 19 tuổi	111,4	72,1	39,2	144,4	82,2	62,3	148,3	88,1	60,2	71,0	44,5	26,5
20 - 24 tuổi	221,1	128,4	92,7	210,3	97,3	112,9	165,7	96,7	69,0	228,5	109,1	119,4
25 - 29 tuổi	86,6	53,9	32,8	90,6	43,5	47,0	83,6	47,4	36,2	127,7	57,2	70,5
30 - 34 tuổi	56,7	30,3	26,4	46,1	25,7	20,4	46,4	30,6	15,8	32,3	22,6	9,7
35 - 39 tuổi	26,0	14,6	11,4	18,1	13,7	4,4	20,8	14,5	6,3	24,6	11,0	13,6
40 - 44 tuổi	13,2	8,8	4,3	11,7	4,2	7,4	17,6	7,8	9,8	25,1	14,5	10,6
45 - 49 tuổi	15,0	7,1	7,9	24,2	15,6	8,6	35,9	19,8	16,0	23,1	11,6	11,5
50 - 54 tuổi	29,2	18,4	10,8	18,3	5,9	12,4	29,8	15,0	14,8	17,1	7,9	9,2
55 - 59 tuổi	17,4	11,9	5,5	7,1	6,2	0,9	20,7	16,1	4,7	17,8	12,0	5,8
60 - 64 tuổi	3,4	1,4	2,0	3,2	1,2	2,0	3,4	2,3	1,1	8,9	5,6	3,2
65 tuổi trở lên	4,8	2,1	2,7	4,3	0,5	3,8	10,7	7,5	3,2	4,3	1,7	2,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017			Quý 1 năm 2018		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 339,9	6 833,8	6 506,2	13 762,2	7 054,9	6 707,3	13 399,4	6 870,3	6 529,2	12 071,1	6 234,5	5 836,6
Thành thị	4 431,8	2 188,7	2 243,1	4 612,5	2 284,8	2 327,7	4 460,1	2 215,7	2 244,4	4 427,0	2 194,2	2 232,9
Nông thôn	8 908,1	4 645,1	4 263,1	9 149,6	4 770,0	4 379,6	8 939,3	4 654,6	4 284,7	7 644,1	4 040,3	3 603,7
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6 920,6	3 754,4	3 166,2	7 221,3	3 937,9	3 283,4	6 977,2	3 818,9	3 158,3	6 712,4	3 652,3	3 060,1
Thành thị	1 787,9	904,9	883,0	1 891,4	965,7	925,7	1 799,9	947,6	852,4	1 757,6	896,3	861,3
Nông thôn	5 132,7	2 849,6	2 283,2	5 329,9	2 972,2	2 357,7	5 177,3	2 871,4	2 305,9	4 954,7	2 756,0	2 198,8
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	575,1	324,6	250,5	610,9	311,4	299,6	545,9	310,8	235,1	510,8	255,9	254,9
Thành thị	242,6	124,1	118,6	256,2	131,9	124,3	232,0	126,0	105,9	211,2	102,2	109,0
Nông thôn	332,4	200,5	131,9	354,7	179,5	175,2	313,9	184,8	129,2	299,5	153,6	145,9
4, Tỷ lệ tham gia HDKT thanh niên (%)	56,2	59,7	52,5	52,5	55,8	49,0	56,1	60,1	52,0	59,8	62,7	56,8
Thành thị	45,8	47,0	44,7	41,0	42,3	39,8	45,6	48,5	42,7	44,5	45,5	43,5
Nông thôn	61,4	65,7	56,7	58,3	62,3	53,8	61,4	65,7	56,8	68,7	72,0	65,1
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,7	8,0	7,3	7,8	7,3	8,4	7,3	7,5	6,9	7,1	6,5	7,7
Thành thị	11,9	12,1	11,8	11,9	12,0	11,8	11,4	11,7	11,1	10,7	10,2	11,2
Nông thôn	6,1	6,6	5,5	6,2	5,7	6,9	5,7	6,0	5,3	5,7	5,3	6,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

